



Số: 25/2024/CBTT-HVS
(V/v: Báo cáo tài chính Quý III năm
2024)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 31 đường số 9, Khu dân cư Nam Long, Tổ 7B, Khu phố 1, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: (84-8) 62915358 Fax: (84-8) 62915359
- Người thực hiện công bố thông tin: **Phạm Thị Giang**
- Loại thông tin công bố:

☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Chứng Khoán HVS Việt Nam (HVS) công bố Báo cáo tài chính Quý III năm 2024 và giải trình có liên quan (*Chi tiết tại file đính kèm*).

Thông tin công bố này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn <https://hvs.vn.com/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP./.

Người thực hiện công bố thông tin



PHẠM THỊ GIANG

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM
Số 31 đường số 9, Khu dân cư Nam Long, tổ 7B, Khu phố 1, P. Tân
Thuận Đông, Quận 7, TPHCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3/2024

NĂM 2024



CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM

Số 31 đường số 9, Khu dân cư Nam Long, tổ 7B, Khu phố 1, P. Tân Thuận
Đông, Quận 7, TPHCM

Mẫu số B01- CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		10,247,548,713	11,192,206,478
I. Tài sản tài chính	110		10,247,548,713	11,192,206,478
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	10,135,876,936	179,919,217
1.1. Tiền	111.1		61,904,333	179,919,217
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		10,073,972,603	
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A.7.3		10,800,000,000
7. Các khoản phải thu	117	A.7.5	81,971,777	180,197,261
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		81,971,777	180,197,261
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		81,971,777	180,197,261
8. Trả trước cho người bán	118		29,700,000	22,000,000
12. Các khoản phải thu khác	122			10,090,000
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 + 136)	130		150,037,186	65,459,265
1. Tạm ứng	131		148,888,328	55,687,000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		1,148,858	9,772,265
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		421,322,134	6,729,164
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228	A.7.11	30,000,000	30,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(30,000,000)	(30,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	250		421,322,134	6,729,164
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		408,000,000	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		13,322,134	6,729,164
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		10,818,908,033	11,264,394,907
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		123,668,579	113,766,600
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		123,668,579	113,766,600
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		9,528,264	-
11. Phải trả người lao động	323		98,077,315	28,800,000
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		1,140,000	99,600
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		9,000,000	84,867,000
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		5,923,000	
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		10,695,239,454	11,150,628,307
I. Vốn chủ sở hữu	410		10,695,239,454	11,150,628,307
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50,200,000,000	50,200,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		50,200,000,000	50,200,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		50,200,000,000	50,200,000,000
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(39,504,760,546)	(39,049,371,693)
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(39,504,760,546)	(39,049,371,693)
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		10,818,908,033	11,264,394,907

Người lập biểu

Đặng Thị Hồng Giang

Kế toán trưởng

Đặng Thị Hồng Giang

TP HCM, ngày 13 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc



Tiền Quốc Việt

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM

Số 31 đường số 9, Khu dân cư Nam Long, tổ 7B, Khu phố 1, P. Tân Thuận
Đông, Quận 7, TPHCM

Mẫu số B02- CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT_BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG
Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam						
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
A	B	C	I	2	3	4
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	7.45	83,615,613	223,716,713	285,021,932	637,621,917
Cộng doanh thu hoạt động (20= 01 =>11)	20		83,615,613	223,716,713	285,021,932	637,621,917
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	7.46	248,135	417,915	1,491,348	710,581
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 => 44)	50		248,135	417,915	1,491,348	710,581
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	7.50	295,981,909	91,726,485	532,169,183	270,124,640
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		(212,118,161)	132,408,143	(245,655,903)	368,207,858
8.1. Thu nhập khác	71				800,000	-
8.2. Chi phí khác	72				210,532,950	32,300,000
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		-	-	(209,732,950)	(32,300,000)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		(212,118,161)	132,408,143	(455,388,853)	335,907,858
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90 - 100)	200		(212,118,161)	132,408,143	(455,388,853)	335,907,858

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc

Đặng Thị Hồng Giang

Đặng Thị Hồng Giang

TP HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc

TP HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

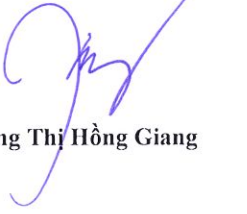
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		(455,388,853)	335,907,858
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(1,491,348)	(710,581)
- Các khoản dự phòng	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(1,491,348)	(710,581)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		10,411,346,572	49,986,029
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		10,800,000,000	(100,000,000)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		98,225,484	171,686,029
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		10,090,000	300,000
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(501,201,328)	
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(75,867,000)	(44,000,000)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		2,030,437	
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(7,700,000)	22,000,000
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		1,040,400	
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		9,528,264	
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		69,277,315	
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		5,923,000	0
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	60		9,954,466,371	385,183,306
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		1,491,348	710,581
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		1,491,348	710,581
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		9,955,957,719	385,893,887
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		179,919,217	26,094,063
- Tiền	101.1		179,919,217	26,094,063
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		10,135,876,936	411,987,950
- Tiền	103.1		61,904,333	279,279,807
- Các khoản tương đương tiền	103.2		10,073,972,603	
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		0	0

Người lập biểu



Đặng Thị Hồng Giang

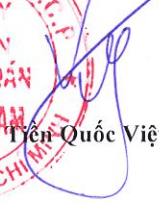
Kế toán trưởng



Đặng Thị Hồng Giang

TP HCM, ngày 10 tháng 10 năm 2024

Tổng giám đốc



Trần Quốc Việt



CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM
Số 31 đường số 9, Khu dân cư Nam Long, tổ 7B, Khu phố 1, P. Tân
Thượn Đông, Quận 7, TPHCM

Mẫu số B04 - CTCK

Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 3 năm 2024

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm (Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ)				Số dư cuối quý	
		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2024		Năm 2023	
		1	2	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu	B								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu									
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết									
8. Lợi nhuận chưa phân phối									
Tổng cộng									

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP HCM, ngày 10 tháng 10 năm 2024
Tổng Giám đốc

Đặng Thị Hồng Giang

Đặng Thị Hồng Giang



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3 năm 2024

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động CTCK: 99/UBCK-GP

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: Số 31 đường số 9, Khu dân cư Nam Long, tổ 7B, Khu phố 1, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TPHCM

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành ngày 13/08/2010 và sửa đổi, bổ sung ngày 29/04/2020

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty

- Quy mô vốn CTCK: 50.200.000.000 VND

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Kỳ kế toán năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 15/12/2008 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

a. Tiền gửi hoạt động của CTCK: chủ yếu là tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng và tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng

b. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán: Tiền thanh toán bù trừ được cắt vào ngày T0 khi NDT mua CK và thanh toán bù trừ vào ngày T2 theo quy định của TT lưu ký chứng khoán VN

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

- TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

- Nguyên giá TSCĐ HH bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được ghi tăng nguyên giá của TS, Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

- TSCĐ HH được khấu hao theo PP đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình: Công ty chỉ có phần mềm quản lý: Phần mềm quản lý được ghi nhận ban đầu theo giá mua và khấu hao theo PP đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

- Các khoản phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu có thời hạn thu hồi và thanh toán dưới một năm được phân loại là các khoản phải thu ngắn hạn, còn lại là dài hạn.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

- Các khoản phải người bán, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác tại thời điểm báo cáo nếu có thời hạn thu hồi và thanh toán dưới năm được phân loại là nợ ngắn hạn, còn lại là dài hạn.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán: Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập lãi: Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

- Doanh thu tài chính của Công ty chủ yếu là tiền lãi không cố định

- Chi phí tài chính: chủ yếu là chi phí lãi vay ngân hàng bổ sung vốn kinh doanh của Công ty

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK: Ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ cho hoạt động của Công ty

4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

- Thu nhập khác: Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ, thu tiền phạt khách do vi phạm hợp đồng,....

- Loại tài khoản này phản ánh các khoản chi phí khác ngoài các chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đầu tư các tài sản tài chính của CTCK, như: Chi bị phạt hợp đồng, bị phạt thuế, chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp,....

4.9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

Công ty có rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường:

5.2. Rủi ro tín dụng: Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng, chủ yếu chỉ là các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán. Còn đối với khoản tiền gửi ngân hàng, Công ty nhận thấy mức độ rủi ro là thấp

5.3. Rủi ro thanh khoản: Giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức đủ đáp ứng cho tất cả các hoạt động của Công ty và giảm thiểu những ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

5.4. Rủi ro thị trường: Bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước cũng như quốc tế. Trên cơ sở đó Công ty dự tính và điều chỉnh đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính.

6. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: đồng)

A 7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
- Tiền và các khoản tương đương Tiền	61,904,333	179,919,217
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		
- Tiền gửi có kì hạn 3 tháng	10,073,972,603	
Cộng	- 10,135,876,936	179,919,217

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm: Công ty hiện tại chưa có nghiệp vụ môi giới

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
a) Của Công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Cộng		
b) Của Nhà đầu tư	-	-
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Cộng	-	-

A.7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Số cuối Kỳ

Số đầu năm

- Hợp đồng tiền gửi tại PGbank, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5.8%/năm

-

10,800,000,000

Cộng

-

10,800,000,000

A.7.5. Các khoản phải thu	Số cuối Kỳ	Số đầu năm
7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư (*)	81,971,777	180,197,261
7.5.7. Phải thu khác	-	10,090,000
Cộng	81,971,777	190,287,261

(*): Đối tác là PGbank

A.7.11. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Phần mềm quản lý	Quyền phát hành	TSCĐ vô hình khác
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ			30,000,000
Số dư cuối kỳ	-	-	30,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm			30,000,000
- Khấu hao trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	-		30,000,000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-
Đánh giá theo giá trị hợp lý			

A.7.36. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Công ty chưa phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp

A.7.43. Lợi nhuận chưa phân phối

Số cuối Kỳ

Số đầu năm

1 Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối

(39,504,760,546)

(39,049,371,693)

2 Lợi nhuận chưa thực hiện

Tổng cộng

(39,504,760,546)

(39,049,371,693)

A.7.44. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn: Chưa phát sinh

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

B 7.45. Thu nhập

7.45.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

ST T	Các loại doanh thu khác	Quý 3 năm 2024		Quý 3 năm 2023	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ trước	Lũy kế đến
1	Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán			-	-
2	Doanh thu hoạt động ứng trước				
3	Doanh thu hoạt động lưu ký				
4	Lãi tiền gửi cố định	83,615,613	285,021,932	223,716,713	637,621,917
5	Doanh thu khác				
	Cộng	83,615,613	285,021,932	223,716,713	637,621,917

B 7.46. Doanh thu hoạt động tài chính

ST T	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3 năm 2024		Quý 3 năm 2023	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ trước	Lũy kế
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	248,135	1,491,348	417,915	710,581
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác				
	Cộng	248,135	1,491,348	417,915	710,581

B 7.47. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ: không phát sinh

B 7.48. Chi phí tài chính: không phát sinh

B 7.50. Chi phí quản lý CTCK

ST T	Loại chi phí quản lý CTCK	Quý 3 năm 2024		Quý 3 năm 2023	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ trước	Lũy kế đến
1	Chi phí lương và các khoản khác theo lương	286,518,344	479,318,344	86,750,000	259,550,000
2	Chi phí thuế, phí và lệ phí		3,000,000		
3	Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,463,565	49,850,839	4,976,485	10,574,640
4	Chi phí khác				
	Cộng	295,981,909	532,169,183	91,726,485	270,124,640

B 7.51. Thu nhập khác: Không phát sinh

B 7.52. Chi phí khác: Không phát sinh

B 7.53. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty chưa phát sinh thuế TNDN do vẫn đang được chuyển lỗ lũy kế các năm trước

D. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

D.7.56.3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn CSH

	Lũy kế đến 31/03/2024	Lũy kế đến 31/03/2023
- Thu nhập:	287,313,280	638,332,498
- Chi phí:	742,702,133	302,424,640
- Thuế TNDN	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(455,388,853)	335,907,858

E. Những thông tin khác

E.7.57.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 3.2024: Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc quý 3.2024 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty

E.7.57.2. Thông tin về các bên liên quan: Không có thông tin các bên liên quan ảnh hưởng đến tình hình tài chính cũng như tình hình hoạt động của Công ty.

E.7.57.3. Thông tin khác: Ngày 13/09/2024, Công ty nhận được Quyết định số 990/QĐ-UBCK của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước về việc đình chỉ hoạt động công ty chứng khoán. Theo Quyết định này, Công ty bị đình chỉ toàn bộ hoạt động do không duy trì điều kiện về cơ sở vật chất theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 94 Luật chứng khoán ngày 26 tháng 11 năm 2019. Thời hạn đình chỉ: từ ngày 13/09/2024 đến ngày Ủy ban chứng khoán Nhà nước có quyết định đưa Công ty ra khỏi tình trạng bị đình chỉ.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đặng Thị Hồng Giang

TP HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Quốc Việt

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 15/2024/CV-HVS
V/v: Giải trình lợi nhuận quý 3/2024

TP.HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2024

Kính gửi: UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM

Địa chỉ: số 31 đường số 9, Khu dân cư Nam Long, tổ 7B, Khu phố 1, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028.6291 5358

Fax: 028.6291 5359

Công ty Cổ phần chứng khoán HVS Việt Nam giải trình sự chênh lệch Doanh thu, Lợi nhuận tại Báo cáo tài chính quý 3/2024 so với quý 3/2023 như sau:

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023	% Thay đổi
1	Doanh thu hoạt động	285,021,932	637,621,917	-55%
2	Doanh thu tài chính	1,491,348	710,581	110%
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp	532,169,183	270,124,640	97%
4	Thu nhập khác	800,000	-	
5	Chi phí khác	210,532,950	32,300,000	552%
6	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(455,388,853)	335,907,858	-236%
7	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(455,388,853)	335,907,858	-236%

Giải trình: Doanh thu hoạt động giảm và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng so với cùng kỳ năm 2023.

Công ty Cổ phần Chứng khoán HVS Việt Nam xin báo cáo để Quý cơ quan được biết.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VT

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM
TỔNG GIÁM ĐỐC



TIỀN QUỐC VIỆT